

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2020
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Bích.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 829/TLST–HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 01/9/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965; trú tại: Số nhà 195 đường N, tổ 8, khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh B. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 8, khu phố 4, phường C, thị xã B, tỉnh B; là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2020). Có mặt

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Thu V, sinh năm 1969; trú tại: Số nhà 195 đường Ngã ba Lăn Xi, tổ 8, khu phố 2, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hữu D2, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu phố 2, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. Bà Phạm Ngọc T, sinh 1994; địa chỉ: Khu phố 2, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Hồng N2, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu phố 2, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1938; địa chỉ: Số 188, tổ 8, khu phố 2, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Hồng T2, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố Phú Nghi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 24/3/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/02/2020 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:*

Ông N và bà V đăng ký kết hôn vào năm 1986 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 07/10/1986 tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) H, huyện (nay là thị xã) B, tỉnh B. Do cuộc sống mâu thuẫn nên năm 2017, ông N và bà V đã ly hôn theo Quyết định số 464/2017/QĐST-HNGĐ ngày 30/10/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát. Tuy nhiên, thời điểm đó các bên không tiến hành phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Quá trình chung sống, ông N và bà V có tạo dựng chung các tài sản như sau:

- Phần đất có diện tích là: 2.988 m², thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51, tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận số N532455, sổ vào sổ 00642QSDĐ ngày 17/11/1999 cấp cho hộ bà Phạm Thị Thu V: Nguồn gốc do ông N và bà V mua lại của ông Huỳnh Phước Hưng (ông Hưng là anh cột chèo với ông N) với số tiền: 22 chỉ vàng vào năm 1992. Số vàng này là do ông N và bà V tích góp được. Về căn nhà trên đất: Khi mua phần đất trên thì đã có căn nhà cấp 4. Trong quá trình sinh sống, ông N và bà V có tu sửa lại, nâng cấp căn nhà trên và sử dụng cho đến nay. Kể từ khi ly hôn, ông N là người sinh sống trong căn nhà nói trên. Ngoài ra, trên phần đất này hiện có 01 căn nhà tiền chế do D2 và N2 là con ông N và bà V bỏ tiền ra xây dựng để kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng.

- Phần đất có diện tích là: 371m², tờ bản đồ số: 1, thửa số: Ô 4, lô K1, đất tọa lạc ấp 2, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay KTĐC Mỹ Phước III, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH626669, sổ vào sổ H004404 cho hộ ông (bà) Phạm Thị Thu V ngày 18/06/2007. Nguồn gốc: Năm 1978, ông Phạm Văn S là cha của bà V cho bà V phần đất ruộng tọa lạc tại ấp 2, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương và bà V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/11/1999. Sau đó đất vô quy hoạch nên được đền bù tái định cư nêu trên.

- Phần đất có diện tích là: 4.522m², thuộc thửa đất số: 90, tờ bản đồ số: 50 tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T 995202, số vào sổ 02378QSDĐ/322/QĐUB do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp cho hộ (ông, bà) Phạm Thị Thu V ngày 06/03/2002. Nguồn gốc do bà V và ông N mua của ông Văn Quang Nhịn năm 2002, ông N và bà V thống nhất để bà V đứng tên, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002.

Ông N yêu cầu được chia đôi với các tài sản này. Yêu cầu được nhận phần đất tương ứng với phần ông N được chia. Đối với căn nhà trên phần đất thuộc thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51 nếu ai nhận nhà thì phải bồi hoàn giá trị cho người kia.

Ngày 04/02/2020, ông N có Đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia đôi số tiền 1.500.000.000 đồng do bà V gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở Sao. Về nguồn gốc: Trước đây, ông Nguyễn Văn Nha, sinh năm 1928 (là cha ruột của ông N) đã chết có cho ông N 01 phần đất (không nhớ rõ thửa, diện tích, tờ bản đồ) tọa lạc tại ấp Phú Nghị, xã Hòa Lợi (nay là khu phố Phú Nghị, phường Hòa Lợi) thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, phần đất này ông N đã bán cho người khác (không nhớ rõ tên, địa chỉ) vào khoảng năm 2011. Sau đó, ông N đưa cho bà V cất giữ, sau đó bà V gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở Sao. Sau này bà V đưa ai hay làm gì ông N không biết, ông N chỉ biết thời điểm có tiền ông N giao cho bà V.

** Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà V trình bày:*

Nguyên bà V và ông N là vợ chồng, kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1986. Do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên vào năm 2017, bà V và ông N đã ly hôn theo Quyết định số: 464/2017/QĐST- HNGĐ ngày 30/10/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương về việc công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự. Khi ly hôn không chia tài sản chung. Hiện nay, ông N đã làm đơn khởi kiện bà V về việc chia tài sản chung.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông N, bà V có ý kiến như sau:

1/ Đối với phần đất có diện tích là: 2.988 m², thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51, tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận số N532455, số vào sổ 00642QSDĐ ngày 17/11/1999 cấp cho hộ bà Phạm Thị Thu V.

Đất nguồn gốc do ông Phạm Văn S là cha của bà V cho bà V vào năm 1978, đến năm 1999 bà V làm hồ sơ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà V xác định đây là tài sản riêng của bà V, không liên quan đến ông

N nên bà V không đồng ý chia cho ông N phần đất này. Thời điểm cho chỉ thể hiện trong hồ sơ, không có lập biên bản cho riêng cá nhân bà V nhưng ý chí của ông S là cho riêng bà V, lúc đó bà V chưa kết hôn với ông N.

Đối với căn nhà trên đất: Trước đây, khi cha bà V cho thì bà V không sử dụng mà đi lập nghiệp cùng với ông N trên huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước, bà V có cho chị bà V cất nhà cấp 4 ở, sau đó bà V về sử dụng căn nhà trên và có thanh toán lại tiền nhà cho chị bà V, sau đó bà V sửa chữa lại căn nhà và sinh sống đến khi ly hôn với ông N. Nhà là do bà V với ông N xây dựng nên bà V đồng ý chia đôi giá trị căn nhà.

Ngoài ra, trên phần đất đó có 01 căn nhà tiền chế do D2 xây dựng để làm nơi mua bán vật liệu xây dựng nên bà V yêu cầu để lại căn nhà cho con trai là Nguyễn Hữu D2, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu phố 2, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương sinh sống.

2/ Phần đất có diện tích là: 371m², tờ bản đồ số: 1, thửa số: Ô 4, lô K1, đất tọa lạc ấp 2, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay KTĐC Mỹ Phước III, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH626669, số vào sổ H004404 cho hộ ông (bà) Phạm Thị Thu V ngày 18/06/2007.

Năm 1978, ông Phạm Văn S là cha của bà V cho bà V phần đất ruộng tọa lạc tại ấp 2, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương và bà V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/11/1999. Sau đó đất vô quy hoạch nên được đền bù tái định cư nêu trên. Phần đất này, bà V đồng ý chia đôi với ông N.

3/ Phần đất có diện tích là: 4.522m², thuộc thửa đất số: 90, tờ bản đồ số: 50 tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T 995202, số vào sổ 02378QSDĐ/322/QĐUB do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp cho hộ (ông, bà) Phạm Thị Thu V ngày 06/03/2002.

Nguồn gốc do bà V và ông N mua của ông Văn Quang Nhịn năm 2002, ông N và bà V thống nhất để bà V đứng tên, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002. Phần đất này bà V yêu cầu ông N để lại cho con trai là Nguyễn Hữu D2, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu phố 2, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên không đồng ý chia đôi.

4/ Đối với yêu cầu chia đôi số tiền 1.500.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở Sao:

Số tiền này do ông Phạm Văn S cho riêng bà V vào năm 2007, vì cho riêng nên bà V mới đứng tên một mình gửi tiết kiệm, số tiền này hiện nay bà V đã cho con trai là Nguyễn Hữu D2, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu phố 2, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương làm vốn kinh doanh. Việc cho riêng không có văn bản nhưng ý chí của ông S là cho riêng bà V để bà V để dành sử

dụng riêng. Số tiền này bà V đã cho con làm ăn. Do đó, bà V không đồng ý chia đôi số tiền này với ông N.

Việc bà V cho trượng riêng D2 các tài sản là quyền sử dụng đất và nhà nêu trên sẽ thực hiện bằng thủ tục khác, bà V không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ngoài ra, bà V không trình bày gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông D2 trình bày: Hiện nay ông D2 đang sống trên phần đất có diện tích là: 2.988 m², thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51, tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận số N532455, sổ vào sổ 00642QSDĐ ngày 17/11/1999 cấp cho hộ bà Phạm Thị Thu V.

Ngoài ông D2 còn có vợ là Phạm Ngọc T, sinh năm 1994.

Trên đất, ông D2 và chị gái tên Nguyễn Thị Hồng N2, Nguyễn Hồng T có xây dựng nhà tiền chế để kinh doanh vật liệu xây dựng. Trường hợp, Tòa án tiến hành chia phần đất này cho ông N và bà V thì đề nghị hoàn trả tiền xây dựng nhà tiền chế cho ông D2 và chị gái Hồng N2.

Đối với căn nhà trên đất là do ông N và bà V xây dựng, ông D2 không có công sức đóng góp nên không có ý kiến gì.

Đối với Quyền sử dụng đất có diện tích là: 371m², tờ bản đồ số: 1, thửa số: Ô 4, lô K1, đất tọa lạc ấp 2, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay KTĐC Mỹ Phước III, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH626669, sổ vào sổ H004404 cho hộ ông (bà) Phạm Thị Thu V ngày 18/06/2007 và Quyền sử dụng đất có diện tích là: 4522m², thuộc thửa đất số: 90, tờ bản đồ số: 50 tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T 995202, sổ vào sổ 02378QSDĐ/322/QĐUB do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp cho hộ (ông, bà) Phạm Thị Thu V ngày 06/03/2002.

Việc bà V cho D2 sẽ thực hiện bằng thủ tục khác, D2 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Đối với số tiền 1.500.000.000 đồng: Đây là số tiền của riêng bà V, bà V đã cho D2 làm ăn, D2 không nhận tiền từ ông N và cũng không biết số tiền 1.500.000.000 đồng của ông N và bà V. Sau khi bà V cho số tiền trên vào năm 2017, D2 có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở Sao. Sau này, cần tiền làm ăn nên D2 đã rút ra và dùng làm vốn kinh doanh. Vì đây là số tiền bà V cho riêng D2. Do vậy, trước yêu cầu khởi kiện của ông N, ông D2 không có ý kiến gì.

2/ Ông S trình bày:

- Nguồn gốc phần đất có diện tích là: 2.988 m², thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51, tọa lạc tại phường Thới Hòa là do ông S cho riêng con gái tên Phạm Thị Thu V vào năm 1999 lúc bà V từ Bình Long về Thới Hòa sinh sống. Việc cho tặng riêng bà V không có giấy tờ. Ông S đã cho rồi nên không có yêu cầu bà V hoàn trả phần đất trên và không có ý kiến gì khác.

Về căn nhà trên đất: Khi ông S cho con gái thứ hai tên Phạm Thị Tuyết đất thì vợ chồng Tuyết cất nhà trên đất, sau khi Tuyết mất Hưng chồng Tuyết trả lại đất cho ông S thì ông S cho lại con gái là V. Sau đó, Hưng bán căn nhà trên cho V. Quá trình ở, V và N có tu sửa, nâng cấp lại căn nhà như hiện nay.

Khi V, N ly hôn thì D2 mới xây dựng nhà tiền chế để buôn bán. Việc D2 xây dựng nhà D2, ông S không có ý kiến vì ông S đã cho đất cho V mẹ của D2. Ông S không có yêu cầu gì đối với phần đất này.

- Đối với Số tiền 1.500.000.000 đồng: Nguồn gốc Số tiền 1.500.000.000 đồng là do ông S cho V vào năm nào ông S không nhớ rõ, ông S cho riêng V không có lập văn bản. Sau này ông S mới biết V cho lại con V là D2 để làm ăn buôn bán. Số tiền ông S đã cho V nên không có yêu cầu trả lại.

3/ Bà Nguyễn Thị Hồng N2 trình bày: Trước đây bà N2 có cùng ông D2, bà Hồng T cất 01 căn nhà tiền chế trên phần đất có diện tích là: 2.988 m², thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51, tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận số N532455, số vào sổ 00642QSĐĐ ngày 17/11/1999 cấp cho hộ bà Phạm Thị Thu V để kinh doanh vật liệu xây dựng. Sau này D2 đã trả lại cho bà N2 nên bà N2 không có ý kiến gì đối với căn nhà tiền chế này. Đối với những tài sản còn lại bà N2 không có ý kiến vì không có công sức đóng góp.

4/ Bà Phạm Ngọc T trình bày: Bà T là vợ ông D2, sau khi kết hôn bà T và ông D2 sinh sống tại căn nhà tiền chế trên phần đất có diện tích là: 2.988 m², thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51, tọa lạc tại phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Do nhà tiền chế ông D2 xây nên bà T không có ý kiến gì. Đối với những tài sản còn lại bà T không có ý kiến vì không có công sức đóng góp.

5/ Bà Nguyễn Hồng T trình bày: Trước đây bà T có cùng ông D2, bà N2 cất 01 căn nhà tiền chế trên phần đất có diện tích là: 2.988 m², thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51, tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận số N532455, số vào sổ 00642QSĐĐ ngày 17/11/1999 cấp cho hộ bà Phạm Thị Thu V để kinh doanh vật liệu xây dựng. Sau này D2 đã trả lại cho bà T nên bà T không có ý kiến gì đối với căn nhà tiền chế này. Đối với những tài sản còn lại bà T không có ý kiến vì không có công sức đóng góp.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có ý kiến như sau:

1/ Đối với phần đất có diện tích là: 2.988 m² (đo đạc thực tế có diện tích 2883.8 m²) thuộc thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51, tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận số N532455, số vào sổ 00642QSĐĐ ngày 17/11/1999 cấp cho hộ bà Phạm Thị Thu V.

- Đối với đất:

Ông N đồng ý nhận phần đất diện tích chiều ngang 16.50m tính từ giáp ranh thửa đất số 300, tờ bản đồ 51 đến sát ranh nhà tiền chế của ông D2 và 120m² đất thổ cư. Không yêu cầu chia giá trị căn nhà cấp 4 có diện tích 263,4m² kèm mái che có diện tích 133,5m² và 01 nhà tạm nằm phía sau có diện tích 25,3m² do ông N và bà V xây dựng mà để lại cho bà V sử dụng. Ông N không phải bồi hoàn giá trị đất cho bà V.

- Đối với những tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ 51, ông N thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu chia.

2/ Phần đất có diện tích là: 371m², tờ bản đồ số: 1, thửa số: Ô 4, lô K1, đất tọa lạc ấp 2, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay KTĐC Mỹ Phước III, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH626669, số vào sổ H004404 cho hộ ông (bà) Phạm Thị Thu V ngày 18/06/2007.

Ông N thống nhất chia đôi diện tích đất và nhận phần đất giáp ranh thửa số 3 (giáp ranh phần đất của ông Văn Quang Nhịn)

3/ Phần đất có diện tích là: 4.522m² qua đo đạc thực tế có diện tích 4665.3 m², thuộc thửa đất số: 90, tờ bản đồ số: 50 tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T 995202, số vào sổ 02378QSĐĐ/322/QĐUB do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp cho hộ (ông, bà) Phạm Thị Thu V ngày 06/03/2002.

Ông N thống nhất chia đôi và nhận phần đất giáp ranh thửa 300 và 703, tờ bản đồ số 51. Bà V có trách nhiệm bồi hoàn lại giá trị đất chênh lệch cho ông N. Tài sản nằm trên phần đất của người nào sẽ thuộc về người được nhận không phải bồi hoàn cho nhau.

4/ Yêu cầu chia đôi số tiền 1.500.000.000 đồng do bà V gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở Sao.

Bị đơn trình bày:

1/ Đối với phần đất có diện tích là: 2.988 m² (đo đạc thực tế có diện tích 2883.8 m²) thuộc thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51, tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận số N532455, số vào sổ 00642QSĐĐ ngày 17/11/1999 cấp cho hộ bà Phạm Thị Thu V.

- Đối với đất:

Bà V đồng ý nhận phần đất diện tích còn lại chiều ngang 24.66m tính từ ranh nhà tiền chế của ông D2 đến ranh giáp thửa 1514 và 180m² đất thổ cư kèm 01căn nhà tiền chế của ông D2 và căn nhà cấp 4 có diện tích 263,4m² kèm mái che có diện tích 133,5m² và 01 nhà tạm nằm phía sau có diện tích 25,3m² do ông N và bà V xây dựng. Bà V không phải bồi hoàn giá trị đất và nhà cho ông N.

- Đối với những tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ 51, bà V thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu chia.

2/ Phần đất có diện tích là: 371m², tờ bản đồ số: 1, thửa số: Ô 4, lô K1, đất tọa lạc ấp 2, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay KTĐC Mỹ Phước III, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH626669, số vào sổ H004404 cho hộ ông (bà) Phạm Thị Thu V ngày 18/06/2007.

Bà V đồng ý chia đôi và nhận phần đất còn lại giáp ranh thửa 508 (giáp ranh phần đất của bà Phạm Thị Thu Thủy)

3/ Phần đất có diện tích là: 4.522m² qua đo đạc thực tế có diện tích 4665.3 m², thuộc thửa đất số: 90, tờ bản đồ số: 50 tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T 995202, số vào sổ 02378QSDĐ/322/QĐUB do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp cho hộ (ông, bà) Phạm Thị Thu V ngày 06/03/2002.

Bà V đồng ý chia đôi và nhận phần đất giáp ranh thửa 173 và 546. Bà V có trách nhiệm bồi hoàn lại giá trị đất chênh lệch cho ông N. Tài sản nằm trên phần đất người nào sẽ thuộc về người được nhận không phải bồi hoàn cho nhau.

4/ Đối với số tiền 1.500.000.000 đồng là tài sản riêng của bà V nên bà V không đồng ý chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D2 trình bày: Trước đây, ông D2 có yêu cầu: Trường hợp Tòa án tiến hành chia phần đất có diện tích là: 2.988 m², thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51, tọa lạc tại phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cho ông N và bà V thì đề nghị người được chia phần đất có căn nhà tiền chế của ông D2 phải hoàn trả tiền xây dựng cho ông D2. Nay ông D2 xác định lại không yêu cầu bên được nhận phần đất có căn nhà tiền chế đang kinh doanh vật liệu xây dựng phải hoàn trả giá trị căn nhà tiền chế này cho ông D2.

** Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội D vụ án: Việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận. Đối với số tiền 1.500.000.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu chia là có căn cứ đề nghị hội đồng chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện tại đang sinh sống tại địa chỉ: Phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[3] Về việc xét xử vắng mặt:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S, bà T, bà N2 và bà Hồng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa và có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S, bà T, bà N2 và bà Hồng T là đúng quy định pháp luật.

[4] Về nội D:

[4.1] Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất về việc phân chia tài sản là các quyền sử dụng đất. Xét việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái đạo đức, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên ghi nhận.

Sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Đối với phần đất có diện tích là: 2.988 m² (đo đạc thực tế có diện tích 2883.8 m²) thuộc thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51, tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận số N532455, sổ vào sổ 00642QSDĐ ngày 17/11/1999 cấp cho hộ bà Phạm Thị Thu V.

Tòa án đã cho các đương sự tiếp cận Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 10-2020 ngày 19/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Bến Cát, theo mảnh trích lục thì diện tích giảm 104.2m² so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà V được cấp nhưng các đương sự không có ý kiến. Ngày 10/9/2020, Tòa án tiến hành xác minh các chủ sử

dụng đất liền kề với thửa đất số: 13, qua xác minh các chủ sử dụng đất liền kề đều xác nhận giữa các thửa đất đã có hàng rào, ranh mốc từ xưa đến nay, không ai có tranh chấp ranh với ông N và bà V. Như vậy, các đương sự cũng như các chủ sử dụng đất liền kề không có ý kiến hay tranh chấp diện tích đất thuộc thửa đất số: 13 nên Tòa án sử dụng diện tích đất được thể hiện tại Mảnh trích lục ngày 19/5/2020 để giải quyết vụ án.

Đối với 01 căn nhà tiền chế do D2 xây dựng trên đất để làm nơi mua bán vật liệu xây dựng có diện tích 162m² và mái che có diện tích 27m². Quá trình tham gia tố tụng, ông D2 yêu cầu người được nhận phần đất có căn nhà tiền chế thì phải hoàn lại giá trị xây dựng cho ông D2. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông D2 không yêu cầu thanh toán lại chi phí xây dựng nên Hội đồng xét xử ghi nhận, trường hợp D2 có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng 01 vụ án khác.

Đối với những tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ 51 các đương sự thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông S không có ý kiến đối với tài sản này vì đã cho bà V. Ông D2, bà N2, bà T, bà Hồng T không có ý kiến vì không có công sức đóng góp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Các đương sự đều yêu cầu được nhận phần chia tài sản chung là quyền sử dụng đất bằng hiện vật. Xét yêu cầu này là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 và Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 3 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương nên Hội đồng xét xử quyết định chia tài sản chung của ông N và bà V bằng hiện vật.

Như vậy, ông N được nhận phần đất diện tích 1114.5m² (ký hiệu A), trong đó có 120m² thổ cư. Bà V được nhận phần đất diện tích còn lại 1769.3m² và 180m² thổ cư (ký hiệu B).

Tại Biên bản ngày 08/9/2020 các đương sự thống nhất với nội D Biên bản định giá tài sản ngày 07/5/2020 mà các bên đã ký và không yêu cầu định giá lại. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Biên bản định giá tài sản ngày 07/5/2020 để xác định giá trị tài sản các bên được chia như sau:

Trị giá phần đất ông N được nhận là:

120m² (đất thổ cư) x 10.000.000 đồng = 1.200.000.000 đồng

994.5 m² (đất CLN và HLBVĐB) x 7.000.000 đồng = 6.961.500.000 đồng

Trị giá phần đất bà V được nhận là:

180m² (đất thổ cư) x 10.000.000 đồng = 1.800.000.000 đồng

1589.3 m² (đất CLN và HLBVĐB) x 7.000.000 đồng = 11.125.100.000 đồng.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

2/ Phần đất có diện tích là: 371m², tờ bản đồ số: 1, thửa số: Ô 4, lô K1, đất tọa lạc ấp 2, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay KTĐC Mỹ Phước III, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH626669, số vào sổ H004404 cho hộ ông (bà) Phạm Thị Thu V ngày 18/06/2007.

Ông N và bà V đều thống nhất đây là tài sản chung và đồng ý chia đôi và yêu cầu được nhận phần chia tài sản chung là quyền sử dụng đất bằng hiện vật. Xét yêu cầu này là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 và Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 3 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương nên Hội đồng xét xử quyết định chia tài sản chung của ông N và bà V bằng hiện vật. Như vậy, diện tích đất mà ông N và bà V được chia như sau:

Ông N được nhận phần đất có diện tích: 185.5m² (ký hiệu B).

Bà V được nhận phần đất có diện tích: 185.5m² (ký hiệu A).

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Giá trị phần đất ông N được nhận là:

$185.5 \text{ m}^2 \times 11.000.000 \text{ đồng} = 2.040.500.000 \text{ đồng}$

Giá trị phần đất bà V được nhận là:

$185.5 \text{ m}^2 \times 11.000.000 \text{ đồng} = 2.040.500.000 \text{ đồng}$

3/ Phần đất có diện tích là: 4.522m² qua đo đạc thực tế có diện tích 4665.3 m², thuộc thửa đất số: 90, tờ bản đồ số: 50 tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T 995202, số vào sổ 02378QSDĐ/322/QĐUB do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp cho hộ (ông, bà) Phạm Thị Thu V ngày 06/03/2002.

Tòa án đã cho các đương sự tiếp cận Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 10-2020 ngày 19/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Bến Cát, theo mảnh trích lục thì diện tích tăng 143.3m² so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà V được cấp nhưng các đương sự không có ý kiến. Ngày 10/9/2020, Tòa án tiến hành xác minh các chủ sử dụng đất liền kề với thửa đất số: 90, qua xác minh các chủ sử dụng đất liền kề đều xác nhận giữa các thửa đất đã có hàng rào, ranh mốc từ xưa đến nay, không ai có tranh chấp ranh với ông N và bà V. Như vậy, các đương sự cũng như các chủ sử dụng đất liền kề không có ý kiến hay tranh chấp diện tích đất thuộc thửa đất số: 90 nên Tòa án sử dụng diện tích đất được thể hiện tại Mảnh trích lục ngày 19/5/2020 để giải quyết vụ án.

Ông N và bà V thống nhất nguồn gốc đất là do bà V và ông N mua của ông Văn Quang Nhịn năm 2002 và đồng ý chia đôi tài sản. Các đương sự đều yêu cầu được nhận bằng hiện vật khi chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và thống nhất tài sản nằm trên phần đất nào sẽ thuộc về người được nhận không

phải bồi hoàn cho nhau. Xét yêu cầu này là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 và Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 3 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương nên Hội đồng xét xử quyết định chia đôi tài sản chung của ông N và bà V bằng hiện vật.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T995202, số vào sổ 02378QSDĐ/322/QĐUB do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp cho hộ (ông, bà) Phạm Thị Thu V ngày 06/03/2002 và theo Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 10-2020 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã Bến Cát cung cấp thì chiều dài tứ cận của phần đất này không bằng nhau nên việc ai được nhận phần đất có diện tích nhiều hơn phần được phân chia thì phải hoàn lại giá trị phần đất chênh lệch cho người còn lại.

Do thửa đất số: 90, tờ bản đồ số: 50 giáp ranh với thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51, nên đề thuận tiện cho việc sử dụng quyền sử dụng đất của các bên Hội đồng xét xử quyết định diện tích đất mà ông N và bà V được chia như sau:

Ông N được nhận phần đất có diện tích: 2219.6 m² (ký hiệu D).

Bà V được nhận phần đất có diện tích: 2445.7m² (ký hiệu C).

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Trị giá phần đất ông N được nhận là:

$2219.6 \text{ m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng} = 8.878.400.000 \text{ đồng}.$

Trị giá phần đất bà V được nhận là:

$2445.7 \text{ m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng} = 9.782.800.000 \text{ đồng}$

Bà V phải thanh toán cho ông N giá trị phần đất chênh lệch giữa phần đất thực tế được nhận so với phần đất được phân chia theo quy định là: $113 \text{ m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng} = 452.000.000 \text{ đồng}.$

4/ Đối với yêu cầu chia đôi số tiền 1.500.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở Sao:

Bà V cho rằng số tiền này do ông Phạm Văn S cho riêng bà V vào năm 2007, vì cho riêng nên bà V mới đứng tên một mình gửi tiết kiệm, số tiền này hiện nay bà V đã cho con trai là Nguyễn Hữu D2 làm vốn kinh doanh. Việc cho riêng không có văn bản nhưng ý chí của ông S là cho riêng bà V để bà V để dành sử dụng riêng nên không đồng ý chia đôi số tiền này với ông N. Quá trình lấy lời khai, ông S xác định đây là số tiền cho riêng bà V nhưng không có lập văn bản cho riêng và không có yêu cầu trả lại. Ông N xác định số tiền có nguồn gốc từ việc ông N bán 01 phần đất (không nhớ rõ thửa, diện tích, tờ bản đồ) tọa lạc tại ấp Phú Nghị, xã Hòa Lợi do cha ông N để lại, số tiền này ông N giao lại cho bà V cất giữ và cung cấp 02 văn bản xác nhận của người mua đất.

Xét thấy, bà V cho rằng đây là tài sản riêng nhưng không cung cấp được văn bản ông S cho riêng và ông N đồng ý đây là tài sản riêng của bà V. Số tiền

1.500.000.000 đồng các bên đều thống nhất có trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ theo khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình thì đây là tài sản chung của ông N và bà V trong thời kỳ hôn nhân. Bà V xác định bà V có giữ số tiền và đã cho D2 để làm ăn. Việc cho tặng không được ông N đồng ý nên bà V phải có trách nhiệm trả lại ông N số tiền 750.000.000 đồng tương ứng $\frac{1}{2}$ số tiền 1.500.000.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản ông N được nhận là: 20.282.600.00 đồng. Tổng giá trị tài sản mà bà V được nhận là: 25.046.200.000 đồng.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội D vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 8.081.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Thu V mỗi người phải chịu 4.040.500 đồng. Ông Nguyễn Văn N đã thanh toán xong. Bà Phạm Thị Thu V có trách nhiệm hoàn trả ông N số tiền 4.040.500 đồng.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271, điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 33; Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bị đơn bà Phạm Thị Thu V về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn đối với các quyền sử dụng đất như sau:

- Đối với phần đất có diện tích là: 2.988 m² (đo đạc thực tế có diện tích 2883.8 m²) thuộc thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 51, tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận số N532455, số vào sổ 00642QSDĐ ngày 17/11/1999 cấp cho hộ bà Phạm Thị Thu V.

Ông N được nhận phần đất diện tích 1114.5m² (ký hiệu A), trong đó có 120m² đất thổ cư.

Bà V được nhận phần đất diện tích 1769.3m², trong đó có 180m² đất thổ

cur (ký hiệu B).

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Phần đất có diện tích là: 371m², tờ bản đồ số: 1, thửa số: Ô 4, lô K1, đất tọa lạc ấp 2, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay KTĐC Mỹ Phước III, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH626669, số vào sổ H004404 cho hộ ông (bà) Phạm Thị Thu V ngày 18/06/2007.

Ông N được nhận phần đất có diện tích: 185.5m² (ký hiệu B).

Bà V được nhận phần đất có diện tích: 185.5m² (ký hiệu A).

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Phần đất có diện tích là: 4.522m² qua đo đạc thực tế có diện tích 4665.3 m², thuộc thửa đất số: 90, tờ bản đồ số: 50 tọa lạc tại xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T 995202, số vào sổ 02378QSDĐ/322/QĐUB do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp cho hộ (ông, bà) Phạm Thị Thu V ngày 06/03/2002.

Ông N được nhận phần đất có diện tích: 2219.6 m² (ký hiệu D).

Bà V được nhận phần đất có diện tích: 2445.7m² (ký hiệu C).

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Bà V phải thanh toán cho ông N giá trị phần đất chênh lệch giữa phần đất thực tế được nhận so với phần đất được phân chia theo quy định là: 113 m² x 4.000.000 đồng = 452.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn bà Phạm Thị Thu V đối với yêu cầu chia đôi số tiền 1.500.000.000 đồng:

Bà Phạm Thị Thu V có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn N số tiền 750.000.000 đồng.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn N đã thanh toán xong. Bà Phạm Thị Thu V có trách nhiệm hoàn trả ông N số tiền 4.040.500 đồng.

4. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn N phải nộp 128.282.600 đồng (một trăm hai mươi tám triệu hai trăm tám mươi hai ngàn sáu trăm đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0042276 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát. Ông Nguyễn Văn N còn phải nộp thêm 128.276.350 đồng (một trăm hai mươi tám triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn ba trăm năm mươi đồng).

Bà Phạm Thị Thu V phải nộp 133.046.200 đồng (một trăm ba mươi ba triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn hai trăm đồng).

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Thị Ngọc Bích